TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

Bản án số: **19**/2020/DSST.
Ngày: 30/7/2020.
V/v: Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và nợ hụi"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân : 1. Ông Võ Đăng Tuấn.

2. Ông Dương Thế Hà.

Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2020/TLST - DS ngày 06/02/2020; về việc "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và nợ hụi"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2020/QĐST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hà Thị M, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn 4, xã M, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn 7, xã M, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

-Bà Đinh Thị L, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn 7, xã M, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Thể hiện tại đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Hà Thị M trình bày:

- Ngày 27/9/2018 ông N vay của bà M số tiền 100.000.000đ. Ông N và bà M thỏa thuận hàng ngày ông N trả góp 1.000.000đ; trong thời hạn 04 tháng với tổng số tiền phải trả là 120.000.000đ.

- Ngày 28/9/2019 ông N vay của bà M số tiền là 100.000.000đ. Các bên thỏa

thuận trả góp trong thời hạn 02 tháng; mỗi ngày là 2.000.000đ. Tổng số tiền ông N phải trả cho bà M là 120.000.000đ. Sau khi vay tiền, ông N đã trả cho bà M tổng số tiền là 42.000.000đ. Sau đó, bà M nhiều lần yêu cầu ông N phải trả số tiền đã vay, nhưng đến nay ông N vẫn không trả. Sau khi tính toán tất cả những số tiền mà ông N đã vay. Bà M xác định ông N còn nợ tiền vay là 240.000.000đ.

Ngoài ra, trong thời gian qua bà M còn tham gia chơi hụi do ông N làm chủ, cụ thể:

+ Ngày 15/02/2018 bà M có tham gia 01 chân hụi với số tiền hàng tháng là 5.000.000đ có 23 người tham gia chơi đến ngày 15/12/2019 mãng hụi. Tổng số tiền mà bà M đã đóng hụi cho ông N được 110.000.000đ.

+ Ngày 10/8/2018 bà M tham gia 01 chân hụi 5.000.000đ/tháng có 21 người tham gia đến ngày 10/4/2020 là mãng hụi. Tổng số tiền mà bà M đã đóng được là 80.000.000đ.

+ Ngày 05/01/2019 bà M tham gia 01 chân hụi số tiền đóng hàng tháng là 5.000.000đ/tháng có 25 người tham gia; thời hạn mãn hụi là ngày 05/01/2019. Tổng số tiền mà bà M đã đóng được 55.000.000đ.

+ Ngày 15/01/2019 bà M tham gia chơi 01 chân hụi là 3.000.000đ/tháng; có 12 người tham gia, mãn hụi ngày 15/12/2019. Tổng số tiền mà bà M đã đóng được 33.000.000đ.

+ Ngày 20/01/2019 bà M tham gia chân hụi 3.000.000đ/tháng có 23 người tham gia. Tổng số tiền mà bà M đã đóng được là 33.000.000đ.

+ Ngày 20/01/2019 bà M tham gia chân hụi 2.000.000đ/tháng có 22 người tham gia. Tổng số tiền mà bà M đã đóng được là 22.000.000đ.

+ Ngày 25/01/2019 bà M tham gia 01 chân hụi 5.000.000đ/tháng có 25 người tham gia. Tổng số tiền mà bà M đã đóng được là 55.000.000đ.

+ Ngày 25/02/2019 bà M tham gia 01 chân hụi 5.000.000đ/tháng có 25 người tham gia. Tổng số tiền mà bà M đã đóng được là 55.000.000đ.

+ Ngày 30/5/2019 bà M tham gia 01 chân hụi, số tiền đóng hàng tháng là 5.000.000đ/tháng có 21 người tham gia. Tổng số tiền mà bà M đã đóng được là 50.000.000đ.

Tổng số tiền mà bà M đã đóng hụi cho ông Trần Văn N là 493.000.000đ. Sau đó, ông N không thanh toán tiền hụi cho bà M nên hiện nay ông N còn nợ tiền hụi là 493.000.000đ.

Bà M xác định ông N vay tiền và làm chủ hụi về để sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên bà M yêu cầu bà Đinh Thị L phải có trách nhiệm liên đới cùng với ông N trả cho bà M tổng số tiền là 733.000.000đ. Trong đó, tiền vay là 240.000.000đ; tiền nợ hụi là 493.000.000đ.

[2] Thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bị đơn *- Ông Trần Văn N trình bày như sau:*

Ông Trần Văn N thừa nhận còn nợ bà M số tiền hụi là 493.000.000đ và tiền vay là 240.000.000đ. Ông N xác định đây là khoản nợ riêng của ông N. Bà Đinh Thị L (vợ ông N) không liên quan nên không có trách nhiệm trả nợ cho bà M.

[3] Thể hiện tài các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bị đơn - bà Đinh Thị L trình bày:

Việc thỏa thuận chơi hụi giữa ông N và một số người dân ở địa phương như thế nào thì bà L không biết. Tất cả những vấn đề như vay tiền, tham gia chơi hụi ông N là người trực tiếp thỏa thuận nên bà L không liên quan, bà L không có trách nhiệm trả nợ cho bà M. Hiện nay bà M khởi kiện yêu cầu bà L phải có trách nhiệm cùng ông N trả số tiền nợ vay và số tiền nợ hụi cho bà M là 733.000.000đ thì bà L không chấp nhận.

[4]. Những chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Nguyên đơn - Bà Hà Thị M cung cấp: 01 giấy mượn tiền ngày 27/9/2019; 01 giấy mượn tiền ngày 28/9/2019; 04 tờ giấy chơi hụi; 01 bản sao sổ hộ khẩu; 03 giấy chứng minh nhân dân (tất cả đều pho to).

- Ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L: Không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

- Tòa án tiến hành lấy lời khai của các đương sự; xác minh tại địa phương về những vấn đề liên quan đến vụ án.

[5] Các vấn đề đương sự thống nhất.

Bà Hà Thị M yêu cầu vợ chồng ông N phải trả lại tổng số tiền là 733.000.000đ. Trong đó tiền nợ hụi là 493.000.000đ; tiền nợ vay là 240.000.000đ. Ông Trần Văn N thừa nhận còn nợ bà M số tiền 733.000.000đ.

[6] Các vấn đề đương sự không thống nhất.

Bà Hà Thị M xác định số tiền 733.000.000đ là nợ chung của vợ chồng ông N, bà L. Ông N, bà L cho rằng đây là khoản tiền nợ riêng của ông N.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS. Tại phiên tòa, ông Trần Văn N và bà Đinh Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227, 228 BLTTDS năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

- *Quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; Điều 146, 147, 203, 227, 228 BLTTDS năm 2015.

- Các Điều 463, 466, 471 BLDS năm 2015.

- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị định 144/2006, ngày 27/11/2006 về hụi, họ, biêu, phường.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị M.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Hà Thị M số tiền nợ là 240.000.000đ; tiền nợ hụi là 493.000.000đ.

Về án phí: Miễn án phí cho ông Trần Văn N. Bà Đinh Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Hà Thị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn - ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng ông N và bà L đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị xét xử vắng mặt ông N, bà L. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về quan hệ tranh chấp trong vụ án: Bà Hà Thị M khởi kiện yêu cầu ông N, bà L phải trả lại số tiền nợ vay là 240.000.000đ và tiền nợ hụi là 493.000.000đ. Ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu gì khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và nợ hụi"* là phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Hà Thị M:

Bà Hà Thị M căn cứ vào giấy vay tiền ngày 27/9/2018, ngày 28/9/2019 yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L phải trả số tiền vay là 240.000.000đ. Ngoài ra, bà Hà Thị M yêu cầu vợ chồng ông N, bà L phả trả số tiền nợ hụi là 493.000.000đ

Căn cứ vào biên bản lấy lời khai của đương sự; biên bản về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 11/5/2020, ông Trần Văn N thừa nhận: Hiện nay, còn nợ bà Hà Thị M số tiền nợ vay là 240.000.000đ và tiền nợ hụi là 493.000.000đ. Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 92 BLTTDS xác định đây là tình tiết không cần phải chứng minh. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị M là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với quy định tại Điều 463, 471 BLDS năm 2015.

Thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L đều xác định số tiền nợ của bà M 733.000.000đ là khoản nợ riêng của ông Trần Văn N. Bà Đinh Thị L không liên quan đến nên không chấp nhận liên đới cùng ông N trả nợ cho bà M. Thế nhưng, tại phiên tòa bà Hà Thị M cho rằng: Khi bà M đóng

tiền hụi thì bà Đinh Thị L và ông Trần Văn N là những người trực tiếp thu tiền hụi. Mặc dù, các giấy tờ thể hiện cho ông N vay tiền không có chữ ký của bà L. Tuy nhiên, sau khi ông N không trả tiền thì bà M nhiều lần đến nhà yêu cầu trả nợ thì bà L có biết việc vay mượn tiền này. Ngoài ra, số tiền nợ bà M phát sinh trong thời điểm ông N, bà L còn mối quan hệ vợ chồng với nhau. Do đó, có đủ căn cứ xác định số tiền nợ của bà M là nợ chung của vợ chồng ông N. Cho nên, ông N và bà L có trách nhiệm liên đới phải trả cho bà M số tiền 733.000.000đ. Trong đó, tiền nợ hụi là 493.000.000đ; tiền vay là 240.000.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 27, 37 Luật Hôn nhân gia đình.

[4] Về lãi suất: Bà Hà Thị M không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị M được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc vợ chồng ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L phải liên đới nộp án phí DS/ST; trả lại tiền tạm ứng án phí DSST cho bà M là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuy nhiên, do ông Trần Văn N, sinh năm 1955 theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi thì ông N là người cao tuổi. Căn cứ vào quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 thì ông N thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí nên ông N không phải nộp án phí DS/ST theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 203 và khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật TTDS;

- Các Điều 463, 466, 471 và khoản 2 Điều 357 BLDS 2015;

- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị M:

Buộc ông Trần Văn N, bà Đinh Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hà Thị M tổng số tiền là 733.000.000đ (bảy trăm ba mươi ba triệu đồng). Trong đó, số tiền nợ hụi là 493.000.000đ (bốn trăm chín mươi ba triệu đồng) và tiền nợ vay là 240.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Chia phần:

- Ông Trần Văn N phải trả cho bà Hà Thị M số tiền **366.500.000đ** (ba trăm sáu mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng).

- Bà Đinh Thị L phải trả cho bà Hà Thị M số tiền **366.500.000đ** (ba trăm sáu mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (bà L, ông N) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận được về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Buộc bà Đinh Thị L phải nộp 16.660.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Hà Thị M số tiền 16.600.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0027301, ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 30/7/2020. Bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự……;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Yến